

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
49	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Social development investment at current prices</i>
50	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of social development investment at current prices</i>
51	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Social development investment at constant 2010 prices</i>
52	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) - <i>Index of social development investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>
53	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế - <i>Social development investment at current prices by kind of economic activity</i>
54	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế - <i>Structure of social development investment at current prices by kind of economic activity</i>
55	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế - <i>Social development investment at constant prices by kind of economic activity</i>
56	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) - <i>Index of social development investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>
57	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Social development Investment as percentage of GDP</i>
58	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ 1988 đến 2019 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1989 to 2019</i>
59	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) - <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>
60	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>

- Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2019 phân theo ngành kinh tế - *Foreign direct investment projects licensed in 2019 by some main counterparts*
- 61
- Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2019 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu - *Foreign direct investment projects licensed in 2019 by some main counterparts*
- 62
- Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà
- 63 *Area of housing floors constructed in the year by types of house*
- Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư
- 64 *Self-built houses completed in of households*
- Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn
- 65 *Average dwelling area per capita by residence*

49. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dong*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	11.228.673	11.920.303	13.488.563	16.146.948	17.335.924
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	144.690	228.438	185.957	892.084	364.580
Địa phương - <i>Local</i>	11.083.983	11.691.865	13.302.606	15.254.864	16.971.344
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	7.890.945	8.719.172	8.599.454	11.566.555	13.844.057
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital</i> <i>for production</i>	1.335.660	1.284.368	2.519.659	2.441.639	1.920.530
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets repair and</i> <i>upgrading</i>	476.174	1.066.948	1.703.941	1.477.229	1.340.378
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital from</i> <i>owned capital</i>	1.303.275	549.127	612.649	622.415	212.635
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	222.619	300.688	52.860	39.110	18.324
Phân theo nguồn vốn <i>By capital resource</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	3.154.290	2.957.734	3.410.822	6.463.288	5.469.429
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	1.780.465	2.093.291	2.750.499	3.896.865	3.777.564
Vốn vay - <i>Loan</i>	1.079.969	539.517	477.862	1.212.418	441.479
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State</i> <i>owned enterprises</i>	292.499	324.926	182.461	164.919	167.171
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	1.357	-	-	1.189.086	1.083.215
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	7.948.628	8.638.637	9.850.385	9.371.604	11.824.084
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	4.578.344	3.252.490	4.846.166	2.988.262	7.451.389
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	3.370.284	5.386.147	5.004.219	6.383.342	4.372.695
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	125.755	323.932	227.356	312.056	42.411

50. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	1,29	1,92	1,38	5,52	2,10
Địa phương - Local	98,71	98,08	98,62	94,48	97,90
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	70,27	73,15	63,75	71,63	79,86
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	11,90	10,77	18,68	15,12	11,08
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	4,24	8,95	12,63	9,15	7,73
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital from owned capital	11,61	4,61	4,54	3,85	1,23
Vốn đầu tư khác - Others	1,98	2,52	0,39	0,24	0,11
Phân theo nguồn vốn - By capital resource					
Vốn khu vực Nhà nước - State	28,09	24,81	25,29	40,03	31,55
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	15,86	17,56	20,39	24,13	21,79
Vốn vay - Loan	9,62	4,53	3,54	7,51	2,55
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	2,60	2,73	1,35	1,02	0,96
Vốn huy động khác - Others	0,01	-	-	7,36	6,25
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	70,79	72,47	73,03	58,04	68,21
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	40,77	27,29	35,93	18,51	42,98
Vốn của dân cư - Capital of households	30,01	45,18	37,10	39,53	25,22
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	1,12	2,72	1,69	1,93	0,24

51. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7.958.696	8.289.893	8.982.775	11.662.309	11.557.283
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	104.303	160.524	116.192	641.321	243.053
Địa phương - Local	7.854.393	8.129.369	8.866.583	11.020.988	11.314.229
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	5.424.019	5.827.522	5.206.856	8.305.869	9.229.371
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Fixed assets procurement capital for production	1.124.152	1.245.025	2.381.305	1.780.294	1.280.353
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Capital for fixed assets repair and upgrading	777.440	677.685	1.002.908	1.093.713	893.585
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital from owned capital	410.761	348.785	360.594	452.763	141.757
Vốn đầu tư khác - Others	222.324	190.876	31.112	29.670	12.216
Phân theo nguồn vốn <i>By capital resource</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.249.021	2.044.536	2.175.489	4.653.107	3.646.286
Vốn ngân sách Nhà nước State budget	1.233.336	1.399.539	1.716.951	3.515.439	2.518.376
Vốn vay - Loan	789.514	384.320	318.620	161.985	294.319
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	225.095	260.677	139.918	120.845	111.447
Vốn huy động khác - Others	1.076	-	-	854.838	722.143
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	5.600.584	5.953.000	6.608.625	6.780.542	7.882.723
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	3.514.399	2.500.660	3.543.444	2.162.067	4.967.593
Vốn của dân cư Capital of households	2.086.185	3.452.340	3.065.181	4.618.475	2.915.130
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	109.091	292.357	198.661	228.660	28.274

52. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	92,06	104,16	108,36	129,83	99,10
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	34,94	153,90	72,38	551,95	37,90
Địa phương - <i>Local</i>	94,11	103,50	109,07	124,30	102,66
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	86,85	107,44	89,35	159,52	111,12
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	75,63	110,75	191,27	74,76	71,92
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	98,51	87,17	147,99	109,05	81,70
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for</i> <i>working capital from owned capital</i>	417,09	84,91	103,39	125,56	31,31
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	876,57	85,85	16,30	95,37	41,17
Phân theo nguồn vốn - <i>By capital resource</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	60,75	90,91	106,41	213,89	78,36
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	67,73	113,48	122,68	204,75	71,64
Vốn vay - <i>Loan</i>	54,56	48,68	82,90	50,84	181,70
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	57,74	115,81	53,67	86	92,22
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	2,45	-	-	-	84,48
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	115,16	106,29	111,01	102,60	116,26
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	208,75	71,15	141,70	61,02	229,76
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	65,61	165,49	88,79	150,68	63,12
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	137,10	267,99	67,95	115,10	12,37

53. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kind of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	11.228.673	11.920.303	13.488.563	16.146.948	17.335.924
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.316.836	1.473.269	1.045.879	992.243	891.933
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	24.765	58.733	38.451	27.093	29.088
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.461.193	1.550.364	1.253.494	1.443.334	1.349.613
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	43.421	46.156	173.561	1.122.657	6.101.847
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	149.694	298.149	532.545	510.329	47.607
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.055.931	1.196.362	1.117.664	903.479	681.500
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1.738.238	1.844.847	1.284.476	1.564.606	732.503
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	570.500	605.640	614.352	781.376	560.550
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and Food service activities</i>	223.764	237.546	185.429	160.248	131.697
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	1.986	5.660	20.195	14.160	33.853
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	155.494	7.413	7.277	5.090	5.464
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	363.803	71.429	32.888	164.230	146.620

**53. (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Investment at current prices by kind of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	65.008	69.012	109.775	101.897	54.700
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	14.484	10.658	19.842	99.862	90.373
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political Public administration and defence; compulsory security organizations</i>	1.129.600	1.350.516	1.012.776	1.616.921	1.467.419
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	482.177	511.877	444.240	753.378	653.303
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	605.717	643.026	501.378	576.807	625.253
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	368.182	392.270	90.122	30.429	37.384
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	312.010	331.228	62.436	86.449	86.869
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; and services producing activities of households for own use</i>	1.145.870	1.216.148	4.941.783	5.192.360	3.608.348

54. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of Investment at current prices by kind of economic activity

ĐVT - Unit: %					
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11,73	12,36	7,75	6,15	5,14
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,22	0,49	0,29	0,17	0,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	13,01	13,01	9,29	8,94	7,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,39	0,39	1,29	6,95	35,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,33	2,50	3,95	3,16	0,27
Xây dựng - <i>Construction</i>	9,40	10,04	8,29	5,60	3,93
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	15,48	15,48	9,52	9,69	4,23
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5,08	5,08	4,55	4,84	3,23
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and Food service activities</i>	1,99	1,99	1,37	0,99	0,76
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	0,02	0,05	0,15	0	0,20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,38	0,06	0,05	0,03	0,03
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,24	0,60	0,24	1,02	0,85

**54. (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of Investment at current prices by kind of economic act

	ĐVT - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,58	0,58	0,81	0,63	0,32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,13	0,09	0,15	0,62	0,52
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political Public administration and defence; compulsory security organizations</i>	10,06	11,33	7,51	10,01	8,46
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,29	4,29	3,29	4,67	3,77
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	5,39	5,39	3,72	3,57	3,61
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3,28	3,29	0,67	0,19	0,22
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,78	2,78	0,46	0,54	0,50
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; and services producing activities of households for own use</i>	10,20	10,20	36,64	32,16	20,81

ivity

55. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7.958.696	8.289.893	8.982.775	11.662.309	11.557.283
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	933.555	1.024.575	696.508	722.174	594.622
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	17.509	40.845	25.607	19.634	19.392
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.035.426	1.078.190	834.770	1.040.040	899.742
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	31.039	32.099	115.584	262.797	4.067.898
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	105.850	207.346	35.651	380.750	31.738
Xây dựng - <i>Construction</i>	748.117	832.002	744.314	747.786	454.333
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1.232.006	1.282.986	855.403	1.139.390	488.335
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	404.302	421.884	409.131	487.131	373.700
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and Food service activities</i>	158.378	165.200	123.487	116.019	87.798
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	159.174	3.936	13.449	10.204	22.569
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	109.830	5.155	4.846	3.689	3.643
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	257.860	49.675	21.902	119.019	97.747

**55. (Tiếp theo) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	46.160	47.994	73.105	73.521	36.467
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	10.346	7.412	13.214	71.922	60.249
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political Public administration and defence; compulsory security organizations;</i>	800.645	939.207	674.463	1.609.156	978.279
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	341.428	355.981	295.844	543.990	435.535
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	428.974	447.188	333.895	415.609	416.835
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	261.045	272.800	60.017	78.116	24.923
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	221.252	230.350	41.580	64.587	57.913
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; and services producing activities of households for own use</i>	655.800	845.068	3.610.005	3.756.775	2.405.565

**56. (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

*(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kind
of economic activity (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	162,84	103,97	152,32	100,57	49,60
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	200,43	71,64	178,28	544,29	83,77
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political Public administration and defence; compulsory security organizations</i>	91,41	117,31	71,81	238,58	60,79
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	91,97	104,26	83,11	183,88	80,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	91,99	104,25	74,67	124,47	100,30
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	355,41	104,50	22,00	130,16	31,90
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8,52	104,11	18,05	155,33	89,67
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; and services producing activities of households for own use</i>	-	128,86	427,19	104,07	64,03

56. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices by kind
of economic activity (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	92,06	104,16	108,36	129,83
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	92,08	109,75	67,98	103,68
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	153,27	233,28	62,69	76,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	182,74	104,13	77,42	124,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8,34	103,42	360,09	227,36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	91,84	195,89	17,19	1067,99
Xây dựng - <i>Construction</i>	1442,24	111,21	89,46	100,47
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	438,53	104,14	66,67	133,20
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	31,71	104,35	96,98	119,06
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and Food service activities</i>	130,89	104,31	74,75	93,95
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	307,87	2,47	341,69	75,87
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	124,08	4,69	94,01	76,12
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	92,06	19,26	44,09	543,42

))

Sơ bộ Prel
2019

99,10

82,34

98,77

86,51

1.547,92

8,34

60,76

42,86

76,71

75,68

221,17

98,74

82,13

**57. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
Investment as percentage of GDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2,22E+34	Sơ bộ Prel 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	18,57	18,21	19,07	20,66	20,53
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	30,12	25,31	25,97	43,56	33,51
Ngoài Nhà nước - Non-State	16,64	16,85	17,97	15,60	18,31
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	62,07	128,80	69,72	72,49	8,87
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	5,31	5,71	3,94	3,46	2,98
Khai khoáng - Mining and quarrying	8,34	16,38	10,02	5,87	6,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	36,55	34,82	24,75	23,86	19,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	7,59	8,00	29,19	173,98	658,60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	61,90	104,39	171,67	148,21	11,69
Xây dựng - Construction	54,65	57,58	47,04	32,95	23,17
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	31,05	29,90	18,43	20,17	8,55
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	36,45	34,64	30,84	35,82	23,16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and Food service activities	5,41	4,91	3,63	2,79	2,09

**57.(Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn
(Cont.) Investment as percentage of GDP**

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel 2019
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	0,12	0,33	1,07	0,69	1,53
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7,21	0,32	0,29	0,20	0,20
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	14,13	2,59	1,11	5,34	4,40
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15,33	14,66	20,81	17,58	8,58
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	6,95	4,90	8,23	39,32	32,27
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political Public administration and defence; compulsory security organizations;</i>	41,56	45,35	31,51	44,02	37,35
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	16,06	15,22	11,65	17,63	13,89
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	60,28	48,54	27,09	25,85	25,11
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	49,29	49,00	10,37	3,24	3,67
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	36,25	34,79	5,99	7,60	6,99
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; and services producing activities of households for own use undifferentiated goods</i>	44,50	44,03	167,00	168,70	108,28

58. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1989 đến 2019

Foreign direct investment projects licensed from 1989 to 2019

	Số dự án được cấp phép - <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) - <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
1989	2	0,933	0,933
1990	1	0,169	0,100
1991	3	9,718	3,016
1992	1	1,532	1,000
1993	3	4,744	3,062
1994	1	1,000	1,000
1995	1	0,520	0,200
1996	1	8,800	8,800
1997 - 2005	-	-	-
2006	1	0,330	0,330
2007	1	5,000	1,212
2008	4	80,250	16,125
2009	2	31,493	5,000
2010	5	65,353	13,011
2011	6	39,313	36,045
2012	1	0,300	-
2013	3	3,000	2,238
2014	10	163,842	6,000
2015	5	54,455	-
2016	1	0,022	-
2017	3	7,353	-
2018	2	3,019	0,083
Sơ bộ Prel 2019	2	58,000	0,000

59. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)

*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án được cấp phép - <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	38	272,60
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1	5,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	19	214,2
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	18	53,2

vity

**60. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)**

*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án được cấp phép Number of projects	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL:	38	272,60
Trong đó - Of which		
<i>(Các đối tác chủ yếu)</i>		
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	2	0,175
Phần Lan - <i>Finland</i>	1	0,0050
Đức -	1	0,197
Nhật Bản - <i>Japan</i>	5	23,188
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	11	90,334
Trung Quốc - <i>China</i>	3	35,203
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1	0,400
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	5	29,475
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1	0,100
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	1	0,200
Thái Lan - <i>Thailand</i>	3	43,130
I-xra-en - <i>Israes</i>	1	5,197
Thụy Sĩ	1	-
Malaisia	1	-
Anh	1	45

**61. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019
phân theo ngành kinh tế**

*Foreign direct investment projects licensed in 2019
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép - Number of projects	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) - Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	2	58
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2	58

**62. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

*Foreign direct investment projects licensed in 2019
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép Number of projects	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	2	58,00
Trong đó - Of which		
Anh	1	45,00
Hồng Kông	1	13,00

**63. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm
phân theo loại nhà**

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m ² - Unit: Thous.m ²				
	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	1.614,6	1.541,2	1.820,8	1.894,2
Nhà ở chung cư - Apartment	-	-	-	-
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên - <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	1.614,6	1.541,2	1.820,8	1.894,2
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	1.601,7	1.541,2	1.815,6	1.894,2
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	12,9	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	5,2	-

Sơ bộ
Prel 2019

2.007,9

-

-

-

-

-

2.007,9

2.007,9

-

-

64. Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in of households

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel 2019
	M²				
TỔNG SỐ- TOTAL	1.423.889	1.356.273	1.709.286	1.805.762	1.910.520
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	1.411.011	1.356.273	1.704.098	1.805.762	1.910.520
Nhà kiên cố <i>Permanent</i>	386.565	349.780	430.809	656.382	704.338
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	713.935	698.617	980.750	867.602	923.658
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	268.271	262.792	264.637	269.777	270.964
Nhà khác - <i>Others</i>	42.240	45.084	27.902	12.001	11.560
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên - Over 4 floors	12.878	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	5.188	-	-
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ- TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	99,10	100,00	99,70	100,00	100,00
Nhà kiên cố <i>Permanent</i>	27,15	25,79	25,20	36,35	36,87
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	50,14	51,51	57,38	48,05	48,35
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	18,84	19,38	15,48	14,94	14,18
Nhà khác - <i>Others</i>	2,97	3,32	1,63	0,66	0,61
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	0,90	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	0,30	-	-

65. Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn,
Average dwelling area per capita by residence

	Chung Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
	Đơn vị tính - <i>Unit: m²</i>		
Năm 2010	14,60	16,13	13,95
Năm 2011	15,52	17,35	14,73
Năm 2012	16,43	17,87	15,81
Năm 2013	17,49	19,34	16,67
Năm 2014	18,64	19,93	18,07
Năm 2015	19,52	21,08	18,82
Năm 2016	20,43	22,12	19,66
Năm 2017	21,34	23,16	20,51
Năm 2018	22,14	24,14	21,21
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	22,42	23,76	21,80
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - (%) <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
Năm 2011	106,26	107,56	105,58
Năm 2012	105,89	102,97	107,34
Năm 2013	106,43	108,26	105,42
Năm 2014	106,59	103,05	108,39
Năm 2015	104,69	105,76	104,14
Năm 2016	104,66	104,94	104,49
Năm 2017	104,45	104,69	104,30
Năm 2018	103,74	104,23	103,45
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	101,27	98,42	102,74